

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022) Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022, đến ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Bà Nguyễn Hồ Nga	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022, miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022) Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Kim Kang Wook	Phó Chủ tịch
Ông Ko Young Joo	Ủy viên
Ông Mai Xuân Dũng	Ủy viên
Bà Trần Thị Minh	Ủy viên
Bà Vũ Nam Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Bà Đỗ Thanh Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Ông Ha Chan Ho	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Ông Bùi Xuân Thu	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Ông Park Suk Gon	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Thắng	Trưởng ban
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên
Ông Bae Taeg Soo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên
Ông Park Ki Hyun	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Thu	Tổng Giám đốc
Ông Cao Bá Huy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Huyền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Ông Đỗ Phúc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Bà Lưu Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Tầng 8, Tòa nhà số 4A, Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Số: 0905 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

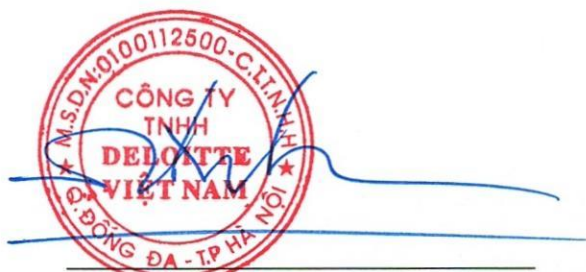
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		7.327.979.031.849	6.427.661.280.045
I. Tiền	110	4	152.508.587.674	298.018.898.197
1. Tiền	111		152.508.587.674	298.018.898.197
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.906.840.869.585	3.103.087.884.605
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	14.236.657.070	5.773.214.858
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.892.630.907.515	3.097.314.669.747
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(26.695.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		894.390.955.179	1.018.395.127.880
1. Phải thu của khách hàng	131		508.216.985.965	543.675.964.625
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	505.026.777.965	540.365.756.625
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		3.190.208.000	3.310.208.000
2. Trả trước cho người bán	132	7	160.911.002.969	291.052.725.019
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.570.000.000	13.140.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	8	330.026.784.765	275.349.179.186
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(111.333.818.520)	(104.822.740.950)
IV. Hàng tồn kho	140		1.861.097.801	2.025.501.719
1. Hàng tồn kho	141		1.861.097.801	2.025.501.719
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		671.509.644.130	590.322.837.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	645.710.200.393	589.109.781.272
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		390.719.147.172	404.700.563.407
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		254.991.053.221	184.409.217.865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.097.573.421	633.885.783
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15	701.870.316	579.170.655
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	1.700.867.877.480	1.415.811.029.934
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		1.065.833.353.023	894.555.566.300
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		635.034.524.457	521.255.463.634
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.236.780.529.754	1.339.593.958.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.089.886.286	58.141.102.235
1. Phải thu dài hạn khác	218		18.089.886.286	58.141.102.235
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.200.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	8	10.089.886.286	49.941.102.235
II. Tài sản cố định	220		129.741.263.048	121.726.606.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	85.177.014.058	80.843.357.432
Nguyên giá	222		197.874.597.399	181.538.895.133
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.697.583.341)	(100.695.537.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.959.539.311	14.796.100.256
Nguyên giá	228		38.685.603.304	27.342.062.486
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.726.063.993)	(12.545.962.230)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		19.604.709.679	26.087.148.448
III. Bất động sản đầu tư	240	13	324.719.731.259	106.930.921.100
Nguyên giá	241		346.058.942.494	121.103.326.188
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(21.339.211.235)	(14.172.405.088)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	725.766.284.005	1.013.624.013.328
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		24.301.408.015	33.838.017.073
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.129.400.000	30.129.400.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.969.035.338)	(13.343.403.745)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		686.304.511.328	963.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.463.365.156	39.171.315.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	38.463.365.156	39.171.315.779
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.564.759.561.603	7.767.255.238.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.384.536.626.829	5.746.102.401.830
I. Nợ ngắn hạn	310		6.378.842.217.489	5.743.624.709.419
1. Phải trả cho người bán	312	14	538.684.318.279	471.264.668.641
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		515.439.391.359	441.239.322.902
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		23.244.926.920	30.025.345.739
2. Người mua trả tiền trước	313		6.899.172.213	5.164.869.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	74.451.733.263	60.311.059.162
4. Phải trả người lao động	315		116.671.147.696	86.206.442.327
5. Chi phí phải trả	316		17.454.785.143	12.583.962.830
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	133.432.368.564	167.917.724.858
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	107.378.375.323	104.783.927.749
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	345.133.359.458	353.365.193.200
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		136.800.000.000	110.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.838.138	29.588.138
11. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	4.901.910.119.412	4.371.997.273.106
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		3.366.993.634.760	3.126.304.107.134
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.450.296.486.631	1.203.186.839.531
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		84.619.998.021	42.506.326.441
II. Nợ dài hạn	330		5.694.409.340	2.477.692.411
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.390.697.343	2.477.692.411
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.303.711.997	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.180.222.934.774	2.021.152.836.793
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.180.222.934.774	2.021.152.836.793
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		803.957.090.000	803.957.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		827.943.052.804	827.943.052.804
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.019.645.665	23.517.729.849
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		80.395.709.000	67.912.037.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		438.388.382.483	294.419.361.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		193.504.792.915	68.420.245.270
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		244.883.589.568	225.999.116.236
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.519.054.822	3.403.565.045
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.564.759.561.603	7.767.255.238.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	178.104.873.414	206.322.312.802
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	513.029,43	106.787,03
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	119.430,93	31.491,51
- Bảng Anh	GBP	314,93	321,53

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	4.963.702.478.265	4.734.129.120.923
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ khác	11	39.664.063.873	37.314.010.006
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	189.489.763.019	190.568.581.610
4. Thu nhập khác	13	3.994.315.067	5.715.202.132
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	4.209.977.845.423	4.034.477.875.688
6. Giá vốn bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ khác	21	20.496.114.733	21.393.127.236
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	47.643.308.000	10.717.162.754
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	583.546.904.402	597.653.880.483
9. Chi phí khác	24	463.737.260	844.363.226
10. (Lỗ) từ công ty liên kết	27	(6.718.569.678)	(8.545.954.340)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24+27)	50	328.004.140.728	294.094.550.944
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	70.991.890.393	54.948.087.951
13. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(470.494.145)	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	257.482.744.480	239.146.462.993

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	21	5.704.229.551.151	6.079.510.571.583
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		5.836.199.674.337	5.959.243.463.387
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		108.719.404.440	86.310.238.331
- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		240.689.527.626	(33.956.869.865)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	22	1.562.274.134.038	2.122.488.283.799
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.733.551.920.761	1.643.295.266.402
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		171.277.786.723	(479.193.017.397)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		4.141.955.417.113	3.957.022.287.784
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		821.747.061.152	777.106.833.139
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		586.417.287.875	536.833.281.524
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		235.329.773.277	240.273.551.615
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		4.963.702.478.265	4.734.129.120.923
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		2.154.152.125.034	2.047.891.329.348
- Tổng chi bồi thường	11.1		2.167.860.066.789	2.065.181.358.646
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		13.707.941.755	17.290.029.298
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		515.151.160.071	532.380.584.002
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		247.109.647.100	41.343.902.818
9. Tăng/ (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		113.779.060.823	(88.390.813.669)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	23	1.772.331.551.240	1.645.245.461.833
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		42.113.671.580	44.022.584.353
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	24	2.395.532.622.603	2.345.209.829.502
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		658.480.727.819	669.545.133.963
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.737.051.894.784	1.675.664.695.539
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		4.209.977.845.423	4.034.477.875.688
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		753.724.632.842	699.651.245.235

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

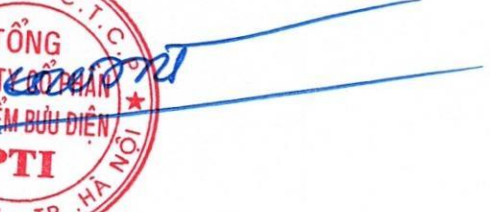
Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ khác	20	25	39.664.063.873	37.314.010.006
16. Giá vốn bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ khác	21	26	20.496.114.733	21.393.127.236
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		19.167.949.140	15.920.882.770
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	189.489.763.019	190.568.581.610
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	47.643.308.000	10.717.162.754
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		141.846.455.019	179.851.418.856
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	583.546.904.402	597.653.880.483
22. (Lỗ) từ công ty liên kết	27		(6.718.569.678)	(8.545.954.340)
23. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		324.473.562.921	289.223.712.038
24. Thu nhập khác	31		3.994.315.067	5.715.202.132
25. Chi phí khác	32		463.737.260	844.363.226
26. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.530.577.807	4.870.838.906
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		328.004.140.728	294.094.550.944
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	70.991.890.393	54.948.087.951
29. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(470.494.145)	-
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		257.482.744.480	239.146.462.993
30.1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		257.367.260.979	240.096.398.819
30.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		115.483.501	(949.935.826)
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.041	2.837


Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu


Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng


Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	328.004.140.728	294.094.550.944
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	26.605.200.713	19.627.956.510
Các khoản dự phòng	03	279.819.402.923	416.406.962.501
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	590.237.355	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(315.312.460.006)	(241.055.735.040)
Chi phí lãi vay	06	8.743.826.504	8.987.972.292
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	328.450.348.217	498.061.707.207
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	10.099.804.711	(108.658.648.020)
Giảm hàng tồn kho	10	164.403.918	42.516.522.738
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54.087.253.441	92.437.430.055
Tăng chi phí trả trước	12	(55.892.468.498)	(202.754.177.791)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(8.463.442.212)	508.922.288.360
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.743.826.504)	(8.987.972.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59.640.179.255)	(47.337.736.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	260.061.893.818	774.199.413.792
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(91.603.510.535)	(52.468.393.445)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.537.866.199	35.787.881.290
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.785.609.805.451)	(3.087.097.721.954)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.274.792.506.859	2.290.378.811.417
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	68.743.274.393
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	265.827.555.628	228.071.909.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(325.055.387.300)	(516.584.238.506)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	266.637.910.506	270.705.152.192
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(266.637.910.506)	(268.700.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(79.926.579.686)	(79.743.811.926)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(79.926.579.686)	(77.738.659.734)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(144.920.073.168)	179.876.515.552
 Tiền đầu năm	60	298.018.898.197	118.142.382.645
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(590.237.355)	-
 Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	152.508.587.674	298.018.898.197


Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu


Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC32/KDBH ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.539 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.431 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Và các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 8, tòa nhà số 4A, Láng Hạ, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội; 03 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 51 chi nhánh trực thuộc trong cả nước.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội	95,32	95,32	Đầu tư bất động sản; đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
- Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Vientian, Lào	50	50	Kinh doanh bảo hiểm
- Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh	21,3	21,3	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến của dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc vẫn đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư vào trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d) Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư được lập nếu doanh nghiệp mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, khoản trả trước về chi phí kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh của nghiệp vụ bảo hiểm bảo an tín dụng được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê văn phòng, chi phí phát triển đại lý, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 (“Thông tư 50”) và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR") hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- (1) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm;
- (2) Bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm

a) Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu bán bất động sản đầu tư, cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu và cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong năm, thu nhập thu được từ việc đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ cho doanh thu hoạt động bảo hiểm là 146,69 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 159,61 tỷ VND).

Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư 50 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong năm. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong năm, chi phí dùng chung được Tổng Công ty phân bổ cho hoạt động đầu tư là 18,2 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11,49 tỷ VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	6.724.197.319	6.211.818.530
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	145.319.890.355	274.515.925.667
- Tiền đang chuyển	464.500.000	17.291.154.000
	152.508.587.674	298.018.898.197

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	14.236.657.070	15.492.750.000	(26.695.000)	6.392.200.000
- Tổng giá trị cổ phiếu	14.236.657.070	15.492.750.000	(26.695.000)	6.392.200.000
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)	5.384.064.000	5.575.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR)	4.093.991.790	4.110.750.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDHI)	-	-	-	4.981.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiến Giang (CKG)	-	-	-	1.411.200.000
+ Khác	4.758.601.280	5.807.000.000	(26.695.000)	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.578.935.418.843	4.571.591.418.843	(7.344.000.000)	4.052.970.669.747
b1) Ngân hạn	3.892.630.907.515	3.892.630.907.515	-	3.097.314.669.747
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3.792.630.907.515	3.792.630.907.515	-	2.997.314.669.747
- Trái phiếu (ii)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
b2) Dài hạn	686.304.511.328	678.960.511.328	(7.344.000.000)	955.656.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	291.726.211.328	291.726.211.328	-	755.000.000.000
- Trái phiếu (iv)	387.234.300.000	387.234.300.000	-	200.000.000.000
- Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	7.344.000.000	-	(7.344.000.000)	656.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.129.400.000	24.218.632.479	(7.625.035.338)	24.129.996.255
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15.000.000.000	7.374.964.662	(7.625.035.338)	9.000.596.255
+ Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2.940.000.000	3.020.991.491	-	2.940.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	5.699.400.000	6.111.011.082	-	5.699.400.000
+ Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.800.000.000	6.906.395.883	-	5.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	740.269.361	-	625.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- (ii) Số dư cuối năm thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp phát hành, giá trị 100.000.000.000 VND kỳ hạn 02 năm kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2020, lãi suất 10,9%/năm.
- (iii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- (iv) Thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể như sau:

- 100 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công phát hành, giá trị 100.000.000.000 VND, kỳ hạn 02 năm kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2021, lãi suất 10,5%/năm.
- 10.000 trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt phát hành, giá trị 100.000.000.000 VND, kỳ hạn 07 năm kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2020 với cam kết mua lại trước thời hạn trái phiếu vào ngày tròn 02 năm kể từ ngày phát hành.
- 7.000 trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội phát hành, giá trị 70.000.000.000 VND, kỳ hạn 07 năm kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2021.
- 70 trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành, giá trị 70.000.000.000 VND, kỳ hạn 08 năm kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2021.
- Các trái phiếu khác phát hành bởi Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết	34.444.900.000	24.301.408.015	34.444.900.000	33.838.017.073
- Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang (Lanexang)	20.152.200.000	10.101.972.509	20.152.200.000	17.661.307.434
- Công ty Cổ phần Kasati (Kasati)	14.292.700.000	14.199.435.506	14.292.700.000	16.176.709.639

50
 T
 H
 T
 NA
 T.P

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Kasati	Lanexang	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	16.176.709.639	17.661.307.434	33.838.017.073
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	840.765.247	(7.559.334.925)	(6.718.569.678)
Phân phối quỹ	(111.051.995)	-	(111.051.995)
Cổ tức nhận trong năm	(1.084.753.000)	-	(1.084.753.000)
Điều chỉnh khác	(1.622.234.385)	-	(1.622.234.385)
Số dư cuối năm	14.199.435.506	10.101.972.509	24.301.408.015

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty liên kết		
- Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
- Công ty Cổ phần Kasati	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	330.775.955.361	369.497.986.705
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	175.402.149.576	239.927.431.271
- Phải thu của đại lý, nhà môi giới bảo hiểm	116.239.022.015	103.404.789.420
- Phải thu nhà đồng BH về phí bảo hiểm gốc	39.130.145.334	26.006.036.861
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.638.436	159.729.153
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	46.490.743.163	47.250.885.352
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	127.760.079.441	123.616.884.568
	505.026.777.965	540.365.756.625

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	123.625.392.746	107.207.718.750
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	2.145.266.420	836.751.978
Trả trước cho nhà cung cấp khác	35.140.343.803	183.008.254.291
	160.911.002.969	291.052.725.019



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức	224.942.701.464	177.882.579.341
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ - Dự án biệt thự Đà Lạt (i)	55.514.920.773	14.875.547.439
Phải thu lại tiền bồi thường (ii)	-	5.614.181.754
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18.000.000.000	22.312.932.836
Các khoản phải thu khác	8.039.157.189	33.921.173.507
Tạm ứng kinh doanh	15.237.725.009	13.601.079.747
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.292.280.330	7.141.684.562
	330.026.784.765	275.349.179.186

- (i) Thể hiện khoản đầu tư của Tổng Công ty vào dự án biệt thự Đà Lạt để xây khu du lịch tại Hồ Tuyền Lâm do Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ làm chủ đầu tư.
- (ii) Thể hiện khoản phải thu lại tiền bồi thường đã chuyển cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành theo quyết định của tòa án. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản phải thu này đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng toàn bộ. Trong năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện xử lý khoản công nợ này theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc do đánh giá không có khả năng thu hồi công nợ.

b) Các khoản phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.089.886.286	9.301.728.901
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ - Dự án biệt thự Đà Lạt	-	40.639.373.334
	10.089.886.286	49.941.102.235



9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	344.543.435.561	233.209.617.041	111.333.818.520	321.722.006.272	216.899.265.322	104.822.740.950
+ Phải thu bảo hiểm gốc	260.060.496.298	228.746.952.809	31.313.543.489	239.927.431.271	209.461.491.602	30.465.939.669
+ Phải thu tái bảo hiểm	2.706.938.219	-	2.706.938.219	2.706.938.219	-	2.706.938.219
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	55.514.920.773	4.462.664.232	51.052.256.541	55.514.920.773	7.437.773.720	48.077.147.053
+ Phải thu khác	26.261.080.271	-	26.261.080.271	23.572.716.009	-	23.572.716.009

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	390.719.147.172	404.700.563.407
- Chi phí kinh doanh chờ phân bổ (i)	254.774.661.621	184.363.217.865
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	216.391.600	46.000.000
	645.710.200.393	589.109.781.272
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.615.637.228	4.302.645.025
- Chi phí thuê văn phòng	5.895.718.621	4.856.862.306
- Chi phí phát triển đại lý	1.260.582.489	294.392.219
- Các khoản chi phí khác	25.691.426.818	29.717.416.229
	38.463.365.156	39.171.315.779

- (i) Thể hiện khoản phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm bảo an tín dụng chưa phân bổ trong năm. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	21.995.579.410	237.270.000	118.615.923.312	40.690.122.411	181.538.895.133
Mua sắm mới	-	-	10.581.333.183	10.020.632.899	20.601.966.082
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.641.503.370)	(1.624.760.446)	(4.266.263.816)
Số dư cuối năm	21.995.579.410	237.270.000	126.555.753.125	49.085.994.864	197.874.597.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.022.286.099	156.655.876	68.550.484.721	27.966.111.005	100.695.537.701
Khấu hao trong năm	687.497.995	54.107.148	9.243.205.988	6.283.498.325	16.268.309.456
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.641.503.370)	(1.624.760.446)	(4.266.263.816)
Số dư cuối năm	4.709.784.094	210.763.024	75.152.187.339	32.624.848.884	112.697.583.341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	17.973.293.311	80.614.124	50.065.438.591	12.724.011.406	80.843.357.432
Tại ngày cuối năm	17.285.795.316	26.506.976	51.403.565.786	16.461.145.980	85.177.014.058

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 55.674.563.192 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 44.418.552.586 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	11.477.276.800	15.864.785.686	27.342.062.486
Tăng do mua sắm	7.703.941.818	5.134.002.000	12.837.943.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.494.403.000)	(1.494.403.000)
Số dư cuối năm	19.181.218.618	19.504.384.686	38.685.603.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	12.545.962.230	12.545.962.230
Trích khấu hao	-	2.674.504.763	2.674.504.763
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.494.403.000)	(1.494.403.000)
Số dư cuối năm	-	13.726.063.993	13.726.063.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	11.477.276.800	3.318.823.456	14.796.100.256
Tại ngày cuối năm	19.181.218.618	5.778.320.693	24.959.539.311

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 10.660.382.686 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.903.485.686 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc
NGUYÊN GIÁ	VND
Số dư đầu năm	121.103.326.188
Tăng trong năm	236.989.062.852
Thanh lý, nhượng bán	(12.033.446.546)
Số dư cuối năm	346.058.942.494
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	14.172.405.088
Trích khấu hao trong năm	7.662.386.494
Thanh lý, nhượng bán	(495.580.347)
Số dư cuối năm	21.339.211.235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	106.930.921.100
Tại ngày cuối năm	324.719.731.259

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	172.946.212.173	165.745.617.292
- Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	54.349.619.247	59.422.219.112
- Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm gốc	112.710.325.251	97.425.115.666
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	5.886.267.675	8.898.282.514
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	317.085.177.202	261.239.702.159
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	25.408.001.984	14.254.003.451
Phải trả cho nhà cung cấp khác	23.244.926.920	30.025.345.739
	538.684.318.279	471.264.668.641

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	2.746.480	28.493.639.383	218.260.477.564	215.974.487.190	-	30.776.883.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.515.572.973	70.991.890.393	59.640.179.255	-	31.867.284.111
Thuế thu nhập cá nhân	564.620.872	11.064.251.720	51.127.440.812	51.799.556.788	693.567.013	10.521.081.885
Thuế, phí phải nộp khác	11.803.303	237.595.086	5.104.196.594	4.051.807.690	8.303.303	1.286.483.990
	579.170.655	60.311.059.162	345.484.005.363	331.466.030.923	701.870.316	74.451.733.263

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	133.411.668.563	167.736.095.858
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	20.700.001	181.629.000
	133.432.368.564	167.917.724.858

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	353.365.193.200	293.161.262.536
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	578.185.454.133	597.037.212.188
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(586.417.287.875)	(536.833.281.524)
Số dư cuối năm	345.133.359.458	353.365.193.200
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	249.894.318	395.317.365
Kinh phí công đoàn	6.691.240.294	5.462.920.349
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	20.735.736
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.778.175.549	10.309.046.235
Thuế nhà thầu tạm giữ	185.610.396	2.725.779.722
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	17.982.670.765	18.269.196.554
Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu	30.532.118.496	26.297.991.663
Các khoản khác	40.908.665.505	41.302.940.125
	107.378.375.323	104.783.927.749



18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm				Số đầu năm	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	3.366.993.634.760	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737	3.126.304.107.134	894.555.566.300	2.231.748.540.834
2. Dự phòng bồi thường	1.450.296.486.631	635.034.524.457	815.261.962.174	1.203.186.839.531	521.255.463.634	681.931.375.897
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.321.665.718.525	597.554.745.600	724.110.972.925	1.082.042.059.961	483.962.717.471	598.079.342.490
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	128.630.768.106	37.479.778.857	91.150.989.249	121.144.779.570	37.292.746.163	83.852.033.407
Cộng	4.817.290.121.391	1.700.867.877.480	3.116.422.243.911	4.329.490.946.665	1.415.811.029.934	2.913.679.916.731

Trong đó chi tiết:

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	3.126.304.107.134	894.555.566.300	2.231.748.540.834	3.160.260.976.999	1.373.748.583.697	1.786.512.393.302
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	240.689.527.626	171.277.786.723	69.411.740.903	(33.956.869.865)	(479.193.017.397)	445.236.147.532
Số dư cuối năm	3.366.993.634.760	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737	3.126.304.107.134	894.555.566.300	2.231.748.540.834



	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	1.203.186.839.531	521.255.463.634	681.931.375.897	1.161.842.936.713	609.646.277.303	552.196.659.410
Số (hoàn nhập)/trích lập thêm trong năm	247.109.647.100	113.779.060.823	133.330.586.277	41.343.902.818	(88.390.813.669)	129.734.716.487
Số dư cuối năm	1.450.296.486.631	635.034.524.457	815.261.962.174	1.203.186.839.531	521.255.463.634	681.931.375.897

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	42.506.326.441	103.775.184.431
Số trích lập thêm trong năm	42.113.671.580	44.022.584.353
Số sử dụng trong năm	-	(105.291.442.343)
Tại ngày cuối năm	84.619.998.021	42.506.326.441



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất biến	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
Tại ngày đầu năm trước	803.957.090.000	827.943.052.804	22.927.850.857	55.402.458.511	151.901.227.577	5.430.777.908	1.867.562.457.657		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	240.096.398.819	(949.935.826)	239.146.462.993		
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.103.538.992	12.509.579.078	(13.613.118.070)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(1.103.538.992)	-	(1.103.538.992)		
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.103.538.992)	-	(1.103.538.992)		
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(2.207.077.983)	-	(2.207.077.983)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(80.395.709.000)	-	(80.395.709.000)		
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(513.660.000)	-	844.718.147	(1.077.277.037)	(746.218.890)		
Tại ngày đầu năm nay	803.957.090.000	827.943.052.804	23.517.729.849	67.912.037.589	294.419.361.506	3.403.565.045	2.021.152.836.793		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	257.367.260.979	115.483.501	257.482.744.480		
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (i)	-	-	2.501.915.816	12.483.671.411	(14.985.587.227)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng khách hàng (i)	-	-	-	-	(5.003.831.631)	-	(5.003.831.631)		
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	(2.501.915.817)	-	(2.501.915.817)		
Trích thưởng Ban lãnh đạo (i)	-	-	-	-	(5.003.831.631)	-	(5.003.831.631)		
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(80.395.709.000)	-	(80.395.709.000)		
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(111.051.995)	-	(111.051.995)		
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(5.396.312.701)	6.276	(5.396.306.425)		
Tại ngày cuối năm nay	803.957.090.000	827.943.052.804	26.019.645.665	80.395.709.000	438.388.382.483	3.519.054.822	2.180.222.934.774		

(i) Tổng Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng số 35/NQ-PTI-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

Cổ phiếu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
a) Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	80.400.000	80.400.000
b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80.395.709	80.395.709
c) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.395.709	80.395.709

Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức chưa trả đầu năm	10.309.046.235	9.657.149.161
Chia cổ tức trong năm	80.395.709.000	80.395.709.000
Cổ tức đã trả trong năm	(79.926.579.686)	(79.743.811.926)
Cổ tức chưa trả cuối năm	10.778.175.549	10.309.046.235

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được xây dựng theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

1 - Bộ phận Kinh doanh bảo hiểm: cung cấp các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

2 - Bộ phận khác: kinh doanh sản phẩm thuộc lĩnh vực cho thuê bất động sản đầu tư, đầu tư bất động sản và các hoạt động khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

25
IG
VHH
OIT
NA
- T.P

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.963.702.478.265	39.664.063.873	5.003.366.542.138
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	171.179.736.063	18.165.941.517	189.345.677.580
3. Doanh thu hoạt động tài chính	186.019.635.366	3.470.127.653	189.489.763.019
4. Chi phí tài chính	(47.643.308.000)	-	(47.643.308.000)
5. Phần lãi trong công ty liên kết	(6.718.569.678)	-	(6.718.569.678)
6. Thu nhập khác	3.994.315.067	-	3.994.315.067
7. Chi phí khác	(463.737.260)	-	(463.737.260)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(70.991.890.393)
9. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			470.494.145
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			257.482.744.480

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	8.164.278.325.603	426.071.583.222	(25.590.347.222)	8.564.759.561.603
Nợ phải trả bộ phận	6.383.975.616.925	26.151.357.126	(25.590.347.222)	6.384.536.626.829

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.734.129.120.923	37.423.100.915	4.771.552.221.838
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	129.677.144.729	(11.758.897.207)	117.918.247.522
3. Doanh thu hoạt động tài chính	185.355.006.411	5.213.575.199	190.568.581.610
4. Chi phí tài chính	(9.457.156.967)	(1.260.005.787)	(10.717.162.754)
5. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(8.545.954.340)	-	(8.545.954.340)
6. Thu nhập khác	5.617.474.859	97.727.273	5.715.202.132
7. Chi phí khác	(739.989.249)	(104.373.977)	(844.363.226)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(54.948.087.951)
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			239.146.462.993

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	7.586.985.300.350	205.860.285.495	(25.590.347.222)	7.767.255.238.623
Nợ phải trả bộ phận	5.745.496.053.094	26.196.695.958	(25.590.347.222)	5.746.102.401.830

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	5.836.199.674.337	5.959.243.463.387
Bảo hiểm xe cơ giới	2.498.303.672.747	2.684.052.665.309
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	1.408.778.172.747	1.346.742.772.790
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	648.205.278.078	555.597.469.281
Bảo hiểm bảo an tín dụng	654.070.207.620	693.830.925.593
Bảo hiểm cháy nổ	289.218.985.598	333.147.656.152
Bảo hiểm hàng hóa	148.463.261.924	136.054.804.410
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	115.196.197.599	102.048.759.862
Bảo hiểm trách nhiệm chung	54.923.092.060	55.492.528.461
Bảo hiểm hàng không	16.259.741.321	36.470.470.927
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.622.670.712	15.518.631.885
Bảo hiểm nông nghiệp	158.393.931	286.778.717
Phí nhận tái bảo hiểm	108.719.404.440	86.310.238.331
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	93.461.109.473	59.676.989.261
Bảo hiểm hàng hóa	5.556.568.018	5.444.997.430
Bảo hiểm xe cơ giới	1.425.447.131	1.365.313.132
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	2.994.794.781	4.521.624.047
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	1.715.761.384	10.719.262.453
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.527.684.262	931.724.378
Bảo hiểm cháy nổ	1.928.543.500	3.512.900.108
Bảo hiểm nông nghiệp	109.495.891	137.427.522
Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	240.689.527.626	(33.956.869.865)
	5.704.229.551.151	6.079.510.571.583

T.T.N.H.
VỚI

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.733.551.920.761	1.643.295.266.402
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	571.662.772.576	528.847.826.771
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	434.677.727.556	375.066.714.871
Bảo hiểm cháy nổ	326.440.657.599	332.556.908.002
Bảo hiểm bảo an tín dụng	272.908.714.915	299.534.214.996
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	48.863.903.699	38.244.274.292
Bảo hiểm hàng hóa	57.883.984.469	39.446.118.609
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.805.015.275	13.752.298.756
Bảo hiểm hàng không	11.060.962.856	14.104.368.195
Bảo hiểm xe cơ giới	248.181.816	(154.341.516)
Bảo hiểm nông nghiệp	-	1.896.883.426
Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	171.277.786.723	(479.193.017.397)
	1.562.274.134.038	2.122.488.283.799

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	2.167.860.066.789	2.065.181.358.646
Bảo hiểm xe cơ giới	1.084.111.070.180	1.057.918.272.399
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	723.042.989.054	644.556.965.406
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	147.969.760.440	119.081.014.394
Bảo hiểm hàng hóa	45.800.340.785	38.492.604.042
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	95.285.067.787	117.499.281.969
Bảo hiểm cháy nổ	57.503.274.238	65.630.266.107
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.821.412.030	9.115.258.111
Bảo hiểm hàng không	9.326.152.275	12.887.696.218
Các khoản thu giảm trừ	13.707.941.755	17.290.029.298
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	515.151.160.071	532.380.584.002
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	247.109.647.100	41.343.902.818
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	113.779.060.823	(88.390.813.669)
	1.772.331.551.240	1.645.245.461.833

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	1.081.329.001.684	1.036.248.241.354
Chi hoa hồng bảo hiểm	658.480.727.819	669.545.133.963
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	531.407.665.840	496.404.323.279
Chi quảng cáo, tiếp thị	22.983.117.255	18.017.655.177
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	17.394.403.512	17.657.542.225
Chi các quỹ bảo hiểm	8.017.982.373	8.573.866.423
Chi phí khác	75.919.724.120	98.763.067.081
	<u>2.395.532.622.603</u>	<u>2.345.209.829.502</u>

25. DOANH THU KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu kinh doanh bất động sản	12.033.446.546	24.161.102.887
Cho thuê bất động sản đầu tư	27.630.617.327	13.152.907.119
	<u>39.664.063.873</u>	<u>37.314.010.006</u>

26. GIÁ VỐN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh doanh bất động sản đầu tư	11.537.866.199	17.913.528.357
Cho thuê bất động sản đầu tư	8.958.248.534	3.479.598.879
	<u>20.496.114.733</u>	<u>21.393.127.236</u>

0108
C
DE
VI
ONG

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	130.936.816.137	127.262.795.537
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	156.188.191	155.656.776
Lãi kinh doanh chứng khoán	19.155.864.197	8.676.687.498
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.367.414.720	47.186.789.940
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.938.840.177	2.679.637.857
Lãi mua bán trái phiếu, đầu tư dài hạn	32.894.339.486	4.587.986.386
Các khoản khác	40.300.111	19.027.616
	189.489.763.019	190.568.581.610

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.743.826.504	8.987.972.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.652.709.471	5.189.115.699
Lỗ kinh doanh chứng khoán	30.508.289.725	110.897.859.151
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.652.326.593	(135.976.523.255)
Chi phí khác	86.155.707	21.618.738.867
	47.643.308.000	10.717.162.754

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	238.041.684.566	199.118.246.633
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.892.700.137	20.138.488.434
Chi phí dụng cụ quản lý	10.220.412.235	9.742.965.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.820.905.714	16.091.336.480
Thuế, phí và lệ phí	23.571.211.998	29.280.763.372
Trích lập chi phí dự phòng	12.125.259.324	59.610.610.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.575.739.206	97.503.979.068
Chi phí khác	151.298.991.222	166.167.489.887
	583.546.904.402	597.653.880.483

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.209.977.845.423	4.034.477.875.688
Chi phí nhân viên	238.041.684.566	199.118.246.633
Chi phí văn phòng	34.113.112.372	29.881.454.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	26.605.200.713	19.627.956.510
Thuế, phí và lệ phí	23.571.211.998	29.280.763.372
Chi phí dự phòng	12.125.259.324	59.610.610.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.575.739.206	97.503.979.068
Chi phí khác	163.010.810.956	184.023.997.093
	4.814.020.864.558	4.653.524.883.407

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	328.004.140.728	294.094.550.944
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Thu nhập chịu thuế bổ sung	16.289.756.082	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.367.414.720	45.996.114.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.367.414.720	45.996.114.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.032.969.873	26.642.002.813
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	1.060.364.378	780.673.073
- Chi phí không được khấu trừ khác	7.822.359.850	14.863.516.085
- Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hợp nhất	4.150.245.645	10.997.813.655
Thu nhập chịu thuế	354.959.451.963	274.740.439.757
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.991.890.393	54.948.087.951
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(470.494.145)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.521.396.248	54.948.087.951

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	257.367.260.979	240.096.398.819
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	12.868.363.050	12.004.819.940
- Trích quỹ khen thưởng khách hàng	5.147.345.220	4.801.927.976
- Chi thù lao HĐQT, BKS	2.573.672.610	2.400.963.988
- Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo	5.147.345.220	4.801.927.976
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	244.498.897.929	228.091.578.879
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.395.709	80.395.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.041	2.837

Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bằng 2% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/NQ-PTI-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại như sau:

	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã báo cáo)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	240.096.398.819	240.096.398.819
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	12.004.819.940	9.603.855.952
- Trích quỹ Khen thưởng khách hàng	4.801.927.976	2.400.963.988
- Chi thù lao HĐQT, BKS	2.400.963.988	2.400.963.988
- Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo	4.801.927.976	4.801.927.976
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	228.091.578.879	230.492.542.867
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.395.709	80.395.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.837	2.867

33. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.180.222.934.774	2.021.152.836.793
1. Tổng Tài sản doanh nghiệp	8.564.759.561.603	7.767.255.238.623
2. Nợ phải trả	6.384.536.626.829	5.746.102.401.830
II. Giá trị tài sản bị loại trừ	391.867.132.037	381.841.877.898
1. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	58.692.166.574	73.444.453.157
1.1 Các khoản góp vốn để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm	-	20.152.200.000
1.2 Các khoản công nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng	4.462.664.232	-
1.3 Chi phí trả trước, cho vay không có bảo lãnh, các khoản tạm ứng, trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ	53.917.481.765	52.818.395.526
1.4 Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật	312.020.577	473.857.631
2. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	333.174.965.463	308.397.424.740
2.1 Các Tài sản đầu tư	69.831.740.522	34.885.143.717
a) Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh: loại trừ 1% giá trị hạch toán;	2.250.000.000	-
b) Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh: loại trừ 3% giá trị hạch toán;	7.867.029.000	9.000.000.000
c) Cổ phiếu được niêm yết: loại trừ 15% giá trị hạch toán;	2.131.494.311	865.982.229
d) Cổ phiếu không được niêm yết: loại trừ 20% giá trị hạch toán;	4.500.872.932	4.825.999.251
e) Đầu tư trực tiếp vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng: loại trừ 8% giá trị hạch toán;	1.534.497.489	918.182.144
f) Đầu tư trực tiếp vào bất động sản để cho thuê, các khoản cho vay thương mại có bảo lãnh: loại trừ 15% giá trị hạch toán;	48.707.959.689	16.039.638.165
g) Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm: loại trừ 20% giá trị hạch toán.	2.839.887.101	3.235.341.928
2.2 Các khoản phải thu	2.175.704.081	662.762.401
a) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 01 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 30%	2.020.655.044	235.656.290
b) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 50%	155.049.037	427.106.112
2.3 Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và hàng tồn kho: loại trừ 25% giá trị hạch toán	23.204.108.138	21.546.920.652
2.4 Tài sản khác: loại trừ 15% giá trị hạch toán	237.963.412.722	251.302.597.971
III. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp (I-II)	1.788.355.802.737	1.639.310.958.895
IV. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	1.052.841.789.504	1.100.564.608.829
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	1.052.841.789.504	1.100.564.608.829
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	743.114.884.847	755.694.212.715
V. So sánh Biên khả năng thanh toán và Biên khả năng thanh toán tối thiểu (III và IV)		
Chênh lệch theo số tuyệt đối	735.514.013.233	538.746.350.066
Chênh lệch theo tỷ lệ %	170%	149%

CHỖ DÁN CHỮ
TÊN CÔNG TY

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	152.508.587.674	152.508.587.674	298.018.898.197	298.018.898.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	728.332.113.487	728.332.113.487	763.682.425.349	763.682.425.349
Đầu tư ngắn hạn	3.906.840.869.585	3.908.123.657.515	3.103.087.884.605	3.103.087.884.605
Đầu tư dài hạn	701.464.875.990	703.179.143.807	979.785.996.255	979.785.996.255
Tổng cộng	5.489.146.446.736	5.492.143.502.483	5.144.575.204.406	5.144.575.204.406
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	639.121.558.990	639.121.558.990	576.048.596.390	576.048.596.390
Công nợ tài chính khác	19.845.482.486	19.845.482.486	15.061.655.241	15.061.655.241
Tổng cộng	658.967.041.476	658.967.041.476	591.110.251.631	591.110.251.631

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái; rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền	152.508.587.674	-	152.508.587.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	718.242.227.201	10.089.886.286	728.332.113.487
Đầu tư ngắn hạn	3.906.840.869.585	-	3.906.840.869.585
Đầu tư dài hạn	-	701.464.875.990	701.464.875.990
Tổng cộng	4.777.591.684.460	711.554.762.276	5.489.146.446.736
Phải trả người bán và phải trả khác	639.121.558.990	-	639.121.558.990
Công nợ tài chính khác	17.454.785.143	2.390.697.343	19.845.482.486
Tổng cộng	656.576.344.133	2.390.697.343	658.967.041.476
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.121.015.340.327	709.164.064.933	4.830.179.405.260
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền	298.018.898.197	-	298.018.898.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	713.741.323.114	49.941.102.235	763.682.425.349
Đầu tư ngắn hạn	3.103.087.884.605	-	3.103.087.884.605
Đầu tư dài hạn	-	979.785.996.255	979.785.996.255
Tổng cộng	4.114.848.105.916	1.029.727.098.490	5.144.575.204.406
Phải trả người bán và phải trả khác	576.048.596.390	-	576.048.596.390
Công nợ tài chính khác	12.583.962.830	2.477.692.411	15.061.655.241
Tổng cộng	588.632.559.220	2.477.692.411	591.110.251.631
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.526.215.546.696	1.027.249.406.079	4.553.464.952.775

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

10-
TY
1
PT
[A]
TP

35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VN Direct	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang		
<i>Nhượng tái bảo hiểm</i>		
- Phí nhượng tái bảo hiểm	34.010.476.373	167.046.303.205
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23.811.634.776	71.354.156.987
- Thu khác kinh doanh bảo hiểm	5.778.085.157	37.934.739.566
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.479.474.896	58.049.611.112
<i>Nhận tái bảo hiểm</i>		
- Phí nhận tái bảo hiểm	21.349.507.824	9.226.090.188
- Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	4.270.321.443	2.013.991.846
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.362.637.925	1.253.039.762
Công ty Cổ phần Kasati		
- Cổ tức ghi nhận trong năm	1.084.753.000	1.190.675.940
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu		
- Phí nhượng tái bảo hiểm	15.540.650.522	15.373.826.035
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.855.964.521	4.883.293.828
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.604.200.364	978.697.577
- Cổ tức năm trước được hưởng	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
- Cổ tức năm trước được hưởng	18.225.648.000	18.225.648.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT		
- Cổ tức năm trước được hưởng	13.216.055.000	13.216.055.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA		
- Thu tiền ủy thác đầu tư	-	12.913.442.872
	179.589.409.801	443.659.571.918

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tái bảo hiểm		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	574.529.544	388.048.070
- Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	1.121.270.779	1.668.956.514
	1.695.800.323	2.057.004.584
Phải trả tái bảo hiểm		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	2.291.450.573	3.754.128.675
- Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	6.163.563.645	5.786.394.410
	8.455.014.218	9.540.523.085

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm là:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	20.806.627.302	11.903.745.485
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.315.242.285	2.384.305.942
	23.121.869.587	14.288.051.427

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản mục phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 172.343.023.448 VND, là số tiền đã ứng trước cho các nhà cung cấp từ năm trước để thanh toán tiền mua bất động sản đầu tư phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10.778.175.549 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.309.046.235 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc